

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Tầng 1, tòa nhà CT2A, Khu ĐTM Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2015

Hà nội, tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

Tầng 1, tòa nhà CT2A, Khu ĐTM Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2015

Hà nội, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		797.868.384.650	935.736.893.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	15.593.079.305	44.286.096.843
Tiền	111		13.593.079.305	24.466.096.843
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	19.820.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.807.834.000	571.248.750
Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.492.000	1.163.492.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(835.598.800)	(655.786.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.479.940.800	63.543.150
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		452.127.189.752	449.658.503.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	190.707.044.568	187.096.995.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174.949.955.561	185.405.495.955
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.707.346.480	10.757.346.480
Phải thu ngắn hạn khác	136		79.926.278.510	68.226.328.522
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.163.435.367)	(1.827.662.464)
IV. Hàng tồn kho	140	6	326.645.012.070	441.024.966.236
Hàng tồn kho	141		326.694.853.976	441.074.808.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.695.269.523	196.078.289
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	381.213.616	196.078.289
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.314.055.907	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.036.933.803	437.335.933.148
I. Các khoản phải thu - dài hạn	210		78.506.167.000	41.476.939.000
Phải thu dài hạn khác	216		78.506.167.000	41.476.939.000
II. Tài sản cố định	220		41.201.744.745	47.726.712.381
Tài sản cố định hữu hình	221	8	41.114.294.605	47.726.712.381
<i>Nguyên giá</i>	222		95.667.349.904	98.073.234.967
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(54.553.055.299)	(50.346.522.586)
Tài sản cố định vô hình	227		87.450.140	-
<i>Nguyên giá</i>	228		141.555.000	40.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(54.104.860)	(40.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.749.162.835	16.326.812.653
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		40.352.742.799	1.685.992.586
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.396.420.036	14.640.820.067
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		220.773.545.359	241.773.545.359
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	7.060.180.000	7.060.180.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	122.086.089.102	143.086.089.102
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11	91.627.276.257	91.627.276.257
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.806.313.864	90.031.923.755
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	83.301.985.820	88.404.328.703
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.504.328.044	1.627.595.052
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.905.318.453	1.373.072.826.765

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.070.119.329.601	1.165.578.037.135
I. Nợ ngắn hạn	310		978.592.624.547	1.068.970.973.621
Phải trả người bán ngắn hạn	311		195.787.871.237	200.274.203.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.668.760.315	143.550.561.399
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	313	13	31.614.680.975	37.197.715.968
Phải trả người lao động	314		7.461.867.143	6.020.524.014
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.424.376.242	6.385.353.293
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	95.579.780.313	140.542.327.475
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	244.158.887.928	218.227.682.519
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	287.202.058.699	316.032.617.146
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.341.695	739.988.805
II. Nợ dài hạn	330		91.526.705.054	96.607.063.514
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	90.112.130.054	90.899.095.090
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.414.575.000	5.707.968.424
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.785.988.852	207.494.789.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	209.785.988.852	207.494.789.630
Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.073.077.120
Quỹ đầu tư và phát triển	418		4.732.635.191	4.678.027.845
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.123.204.630	1.123.204.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(127.593.563.930)	(132.134.386.499)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(132.879.182.404)	(134.658.852.393)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		5.285.618.474	2.524.465.894
Lợi ích cổ đông thiểu số			16.453.912.961	18.754.866.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.905.318.453	1.373.072.826.765

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế		Quý IV	
			Năm 2015	Năm 2014	Quý IV/2015	Quý IV/2014
1. Tổng doanh thu	01	19	423.418.347.991	366.549.389.184	196.161.460.533	274.332.726.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91.738.346	-	91.738.346	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		423.326.609.645	366.549.389.184	196.069.722.187	274.332.726.015
3. Giá vốn hàng bán	11	20	359.087.879.470	317.123.423.462	157.176.926.252	236.960.604.903
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.238.730.175	49.425.965.722	38.892.795.935	37.372.121.112
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	7.316.315.393	7.748.202.987	1.854.604.072	1.856.113.386
6. Chi phí tài chính	22	22	33.212.873.935	18.535.536.727	1.685.084.409	(3.539.356.004)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.985.524.035	15.537.663.754	1.537.976.309	(3.750.900.004)
7. Chi phí bán hàng	25		4.222.038.247	3.771.678.885	2.874.871.944	1.473.101.128
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	22.541.860.905	25.305.403.727	5.282.137.889	6.026.038.183
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.578.272.481	9.561.549.370	30.905.305.765	35.268.451.191
10. Thu nhập khác	31	24	2.635.550.883	5.004.271.378	2.148.500.491	554.869.854
11. Chi phí khác	32	25	2.943.761.803	7.510.199.370	1.793.434.967	289.396.057
12. Lợi nhuận khác	40		(308.210.920)	(2.505.927.992)	355.065.524	265.473.797
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.270.061.561	7.055.621.378	31.260.371.289	35.533.924.988
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.483.943.563	6.480.813.953	5.642.671.973	4.662.813.118
15. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52	27	395.772.243	(1.949.658.469)	844.656.729	(447.289.763)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		3.390.345.755	2.524.465.894	24.773.042.587	31.318.401.633
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			(1.895.272.719)	(1.313.182.731)	(427.961.139)	(148.235.998)
Lợi nhuận của chủ sở hữu			5.285.618.474	3.837.648.625	25.201.003.727	31.466.637.631
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		176	128	840	1.049

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.270.061.561	7.055.621.378
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02	8.380.316.771	8.724.840.384
Các khoản dự phòng	03	179.812.400	(190.389.600)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(241.881.824)	12.214.291.219
Chi phí lãi vay	06	26.985.524.035	15.537.663.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(33.998.194.487)	(24.150.682.870)
(Tăng) hàng tồn kho	10	114.379.954.166	27.921.998.292
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(90.618.262.146)	2.810.625.904
(Tăng) chi phí trả trước	12	5.225.609.891	5.275.868.329
Lãi vay đã trả	14	(1.027.413.171)	(2.986.044.618)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.623.466.720)	(570.379.917)
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.964.808.390
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.000.000)	(1.978.152.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.882.060.476	51.630.068.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(44.102.132.886)	(2.466.760.715)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.750.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.479.940.800)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.543.150	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(23.300.000.000)
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	350.000.000
Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	317.404.393	7.748.202.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.451.126.143)	(17.668.557.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	31.666.342.214	52.984.710.413
Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.790.294.085)	(72.216.091.401)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.123.951.871)	(19.231.380.988)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.693.017.538)	14.730.129.896
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44.286.096.843	29.555.966.947
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	15.593.079.305	44.286.096.843

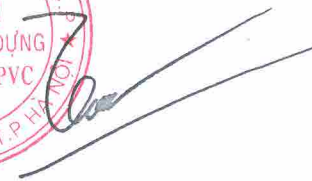
Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Nguyễn Đức Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015409 ngày 15/01/2007. Công ty được nhận Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh gần nhất ngày 08/12/2014. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 300 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

Danh sách các công ty con

- Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành
- Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế
- Công ty TNHH BOT Giao thông vận tải Sài Gòn
- Công ty TNHH Giáo dục Waldorf Hà Nội

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2015.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính.**

Cơ sở kế toán chung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2015 trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và năm 2015, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ báo cáo của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn về việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xoá sổ vào đầu kỳ sau.

Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các Quyết định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Tài sản cố định hữu hình**

- **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị : 6 - 20 năm
- Phương tiện vận tải : 9 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 4 năm

• **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

• **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

• **Chi phí trả trước dài hạn**

Thương hiệu nhượng quyền

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Vinaconex") theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- **Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.637.743.547	2.184.663.075
Tiền gửi ngân hàng	11.955.335.758	22.281.433.768
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	19.820.000.000
Cộng	15.593.079.305	44.286.096.843

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu PVX						
+ Về số lượng	105.772	-	-	105.772	-	-
+ Về giá trị	1.163.492.000	327.893.200	835.598.800	1.163.492.000	507.705.600	655.786.400

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.479.940.800	1.479.940.800	63.543.150	63.543.150

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex	21.145.121.048	15.553.565.725
Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa	50.551.642.770	53.151.642.770
CN Hà Tây, Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	28.357.635.855	34.878.650.503
Tổng công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam	12.593.469.972	12.683.469.972
CN Xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - TCT CP XL DK Việt Nam	1.407.640.900	5.219.658.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	76.351.331.703	65.610.008.036
	190.406.842.248	187.096.995.006
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.163.435.367)	(1.827.662.464)
Cộng	185.243.406.881	185.269.332.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.065.701.808	-	1.814.499.848	-
Công cụ, dụng cụ	467.151.999	-	468.273.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	322.651.793.895	-	437.513.680.101	-
Thành phẩm	1.509.946.274	49.841.906	1.278.094.203	49.841.906
Hàng hoá	260.000	-	260.000	-
Cộng	326.694.853.976	49.841.906	441.074.808.142	49.841.906

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí lưu hành đường bộ và kiểm định xe	18.334.996	-
Chi phí bảo hiểm	6.223.741	16.014.448
Chi phí bảo hộ lao động	-	29.750.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	47.151.393	9.713.660
Chi phí sửa chữa tài sản	-	16.289.642
Chi phí thuê nhà	-	25.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	309.503.486	99.110.289
Cộng	381.213.616	196.078.289

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	2.921.656.142	88.522.300.421	693.193.436	5.612.037.327	324.047.641	98.073.234.967
Mua trong năm	1.469.716.098	1.921.896.606	186.615.000	-	-	3.578.227.704
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.064.858.933)	-	(919.253.834)	-	(5.984.112.767)
Giảm khác	-	(131.065.414)	(196.107.548)	245.718.417	81.454.545	-
Tại ngày 31/12/2015	4.391.372.240	85.248.272.680	683.700.888	4.938.501.910	405.502.186	95.667.349.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	2.380.375.697	44.604.308.391	680.686.724	2.387.474.829	293.676.945	50.346.522.586
Khấu hao trong năm	140.591.264	7.602.611.973	13.284.684	579.353.294	30.370.696	8.366.211.911
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.327.457.565)	-	(832.221.633)	-	(4.159.679.198)
Giảm khác	-	(102.505.002)	(236.741.022)	257.791.479	81.454.545	-
Tại ngày 31/12/2015	2.520.966.961	48.776.957.797	457.230.386	2.392.397.969	405.502.186	54.553.055.299
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	541.280.445	43.917.992.030	12.506.712	3.224.562.498	30.370.696	47.726.712.381
Tại ngày 31/12/2015	1.870.405.279	36.471.314.883	226.470.502	2.546.103.941	-	41.114.294.605

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP BOT Bắc Bình Định Việt Nam	7.060.180.000	-	7.060.180.000	7.060.180.000	-	7.060.180.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	-	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	-	101.926.729.102	101.926.729.102	-	101.926.729.102
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	159.360.000	-	159.360.000	159.360.000	-	159.360.000
Tổng	122.086.089.102	-	122.086.089.102	143.086.089.102	-	143.086.089.102

11. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257

Khoản ủy thác vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Bắc Trung Bộ theo Hợp đồng ủy thác số 3010/2013/UTQLV/FIT ngày 30/10/2013 với mức lợi tức ủy thác 7,5%/năm.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuê văn phòng	9.181.804.834	9.407.219.914
Thương hiệu	3.965.342.467	4.265.342.467
Chi phí đầu tư công trình Tạp chí cộng sản	61.311.747.985	65.184.972.905
Chi phí mua công cụ dụng cụ	682.097.409	4.518.405.110
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.160.993.125	5.028.388.307
Cộng	83.301.985.820	88.404.328.703

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Theo đó, sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty cho đối tác khác thuê lại với thời gian 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã ghi nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	21.712.065.981	14.259.736.424	22.459.391.794	13.512.410.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.603.871.573	7.483.943.563	6.623.466.720	10.464.348.416
Thuế thu nhập cá nhân	2.153.338.097	164.952.886	1.244.961.982	1.073.329.001
Thuế tài nguyên	1.014.312.444	1.235.048.310	1.135.734.116	1.113.626.638
Thuế khác	2.714.127.873	3.328.036.636	591.198.200	5.450.966.309
Cộng	37.197.715.968	26.471.717.819	32.054.752.812	31.614.680.975

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nhận theo tiến độ của các HĐ chuyển nhượng BĐS	95.579.780.313	138.287.297.151
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	2.255.030.324
Cộng	95.579.780.313	140.542.327.475

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.067.175.561	1.334.813.786
- Bảo hiểm xã hội	3.492.420.925	4.879.694.791
- Bảo hiểm y tế	48.330.900	153.630.258
- Bảo hiểm thất nghiệp	67.217.999	247.672.760
- Lãi vay phải trả	135.802.603.991	112.493.367.976
- Cổ tức	4.842.151.000	4.842.151.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.838.987.552	14.276.351.948
Cộng	244.158.887.928	218.227.682.519

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế	73.863.237.819	78.862.737.819
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.888.047.927	58.257.179.010
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỳ	6.550.000.000	8.650.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	3.509.286.235
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Long Trung Sơn	1.595.540.000	1.595.540.000
Ngân hàng khác	14.356.029.638	9.857.385.320
Vay cá nhân	16.765.526.190	28.877.737.404
Nợ dài hạn đến hạn trả	119.183.677.125	124.422.751.358
Cộng	287.202.058.699	316.032.617.146

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HỆTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/ĐB ngày 08/03/2013. Công ty đã làm việc với Ngân hàng để có tiến trình trả nợ cụ thể.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được chuyển đổi từ khoản vay của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây, bao gồm các khoản vay bổ sung vốn lưu động, vay mua máy móc thiết bị.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ theo Hợp đồng vay vốn ngày 02/08/2010. Trong năm 2014, Công ty đã ký phụ lục theo đó kể từ ngày 03/07/2013 trở đi Công ty không phải trả tiền lãi vay cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ.

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Tạp chí Cộng sản (1)	77.700.769.009	82.608.185.997
Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex 9 (2)	8.093.506.497	8.290.909.093
Tiền nhận theo tiến độ của các HĐ chuyển nhượng BĐS	4.317.854.548	
Cộng	90.112.130.054	90.899.095.090

- (1) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011
- (2) Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng thời kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	300.000.000.000	15.069.800.000	1.124.000.479	4.563.777.401	(137.314.384.197)	83.443.193.683
Lãi trong năm	-	-	-	215.129.237	2.524.465.894	2.739.595.131
Tặng khác	-	3.277.120	-	-	4.189.790.277	4.193.067.397
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.534.258.473)	(1.534.258.473)
Giảm khác	-	-	(795.849)	(100.878.793)	-	(101.674.642)
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	15.073.077.120	1.123.204.630	4.678.027.845	(132.134.386.499)	188.739.923.096
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.285.618.474	5.285.618.474
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.607.346	(333.559.788)	(278.952.442)
Giảm khác	-	(3.277.120)	-	-	(411.236.117)	(414.513.237)
Tại ngày 31/12/2015	300.000.000.000	15.069.800.000	1.123.204.630	4.732.635.191	(127.593.563.930)	193.332.075.891

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.222.086.100	86.403.417.208
Doanh thu kinh doanh bất động sản	230.160.728.714	221.030.775.786
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.035.533.177	59.115.196.190
Cộng	423.418.347.991	366.549.389.184

20. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	103.425.493.366	80.446.763.065
Giá vốn kinh doanh bất động sản	184.271.008.544	190.613.559.911
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	71.391.377.560	46.063.100.486
Cộng	359.087.879.470	317.123.423.462

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.824.593	780.712.187
Lợi tức ủy thác	6.967.490.800	6.967.490.800
Cộng	7.316.315.393	7.748.202.987

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.985.524.035	15.537.663.754
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.250.000.000	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	179.812.400	(190.389.600)
Chi phí tài chính khác	797.537.500	3.188.262.573
Cộng	33.212.873.935	18.535.536.727

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.735.529.124	8.918.019.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.381.287.259	5.480.843.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.003.257.286	2.902.769.987
Chi phí bằng tiền khác	3.498.362.194	5.345.396.086
Chi phí quản lý khác	5.923.425.042	2.658.374.520
Cộng	22.541.860.905	25.305.403.727

24. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.444.090.910	3.045.454.545
Tiền phạt thu được	50.000.000	55.850.068
Các khoản khác	141.459.973	1.902.966.765
Cộng	2.635.550.883	5.004.271.378

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.464.694.938	3.860.571.249
Các khoản khác	1.479.066.865	3.649.628.121
Cộng	2.943.761.803	7.510.199.370

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.483.943.563	6.480.813.953
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.483.943.563	6.480.813.953

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa thực hiện trong năm	(395.772.243)	1.949.658.469
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(395.772.243)	1.949.658.469

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VINACONEX-PVC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50 /VN- PVC/CBTT
V/v: Công bố thông tin và giải trình BCTC
hợp nhất quý 4 năm 2015

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC
2. Mã chứng khoán: PVV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà CT2A, KĐT mới Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 3 787 5938 Fax: (04) 3 787 5937
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh – Kế toán trưởng
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC được lập ngày 28/01/2016, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2015 giảm so với quý 4/2014:

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 4/2015 trên Báo cáo tài chính giảm so với quý 4/2014, Công ty xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Chênh lệch	% tăng trưởng
Doanh thu thuần	196.161.460.533	274.332.726.015	(78.171.265.482)	-28.5%
Lợi nhuận trước thuế	31.260.371.289	35.533.924.988	(4.273.553.699)	-12.03%
Lợi nhuận sau thuế	24.773.042.587	31.318.401.633	(6.545.359.046)	-20.9%


Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2015 giảm so với quý 4 năm 2014 là : 6.545.359.046 đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Trong quý 4/2015 doanh thu chỉ đạt 196.161.460.533 đồng tương đương với khoảng 71.5% doanh thu quý 4/2014.
- Chi phí tài chính trong quý 4/2015 tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái là: 5.224.440.413 đồng.
- Chi phí bán hàng trong quý 4/2015 tăng hơn so với quý 4/2014 là: 1.401.770.816 đồng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: pvv.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Thị Kim Hạnh